

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 9614/12-25

Mã mẫu: 2512NC107 (041/12-25) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THUỶ LỢI
Địa chỉ lấy mẫu : Số 41, đường Phan Văn Khải, ấp Trạm Bơm, xã Cù Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 02/12/2025 **Ngày trả kết quả**: 10/12/2025
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước cấp
Mô tả mẫu : Nước trong
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NC3 Lấy tại cuối mạng lưới phân phối nước

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1	pH	-	TCVN 6492 : 2011	7,32	6,0-8,5
2	Mùi	-	SOP.01-436 : 2022	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục	NTU	SMEWW 2130 B : 2023	KPH MDL=0,15	2
4	Độ màu	Pt-Co	SMEWW 2120C : 2023	KPH MDL=3	15
5	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-2 : 2021	0,27	0,2-1
6	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	KPH MDL=0,002	0,01
7	<i>E.coli</i>	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	<1	<1
8	<i>Coliforms</i>	CFU/100mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	<1	<3

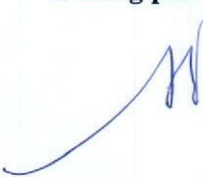
Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

PHÒNG THỬ NGHIỆM
Trưởng phòng



HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 9614/12-25

Mã mẫu: 2512NC107 (041/12-25) Trang : 1/5

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI THÁC DỊCH VỤ THUỶ LỢI
Địa chỉ lấy mẫu : Số 41, đường Phan Văn Khải, ấp Trạm Bom, xã Cù Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh
Ngày lấy (nhận) mẫu : 02/12/2025 **Ngày trả kết quả:** 10/12/2025
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước cấp
Mô tả mẫu : Nước trong
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NC3 Lấy tại cuối mạng lưới phân phối nước

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
Các thông số nhóm B					
1	Staphylococcus aureus	CFU/100mL	SMEWW 9213B : 2023	<1	<1
2	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266 : 2006)	<1	<1
3	Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2023	KPH MDL=0,023	1
4	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	KPH MDL=0,002	0,02
5	Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	KPH MDL=0,1	1,3
6	Bor (B)	mg/L	SMEWW 4500 (B) B : 2023	KPH MDL=0,058	2,4
7	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3030 A,E :2023 SMEWW 3113 B:2023	KPH MDL=0,0002	0,003
8	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3030 A,E :2023 SMEWW 3113 B:2023	KPH MDL=0,002	0,01
9	Chỉ số pecmanganat	mgO ₂ /L	TCVN 6186 : 1996	KPH MDL=0,25	2
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/L	SMEWW 4500 Cl ⁻ B : 2023	10,1	250
11	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3030 A,E :2023 SMEWW 3113 B:2023	KPH MDL=0,002	0,05
12	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3111 B:2023	KPH MDL=0,03	1
13	Độ cứng	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340 C:2023	17,8	300
14	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500 (F ⁻) B,D : 2023	KPH MDL=0,08	1,5
15	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	KPH MDL=0,03	2
16	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	KPH MDL=0,03	0,1

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2512NC107 (041/12-25) Trang : 2/5

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
17	Natri (Na)	mg/L	SMEWW 3500 (Na) B : 2023	6,96	200
18	Nhôm (Al)	mg/L	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	KPH MDL=0,02	0,2
19	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3113 B:2023	KPH MDL=0,002	0,07
20	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2023	0,20	11
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH MDL=0,01	0,9
22	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3030 A,E :2023 SMEWW 3111 B:2023	KPH MDL=0,03	0,3
23	Selen (Se)	mg/L	SMEWW 3030 A,E:2023 SMEWW 3114 C:2023	KPH MDL=0,002	0,04
24	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 (SO ₄ ²⁻) E : 2023	2,74	250
25	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	EPA 376.2:2003	KPH MDL=0,05	0,05
26	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	KPH MDL=0,000015	0,001
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540.C:2023	43,0	1000
28	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH MDL=0,003	0,05
29	1,1,1 -Tricloroetan	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	2000
30	1,2 - Dicloroetan	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	30
31	1,2 - Dicloroeten	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	50
32	Cacbonetraclorua	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	2
33	Diclorometan	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	20
34	Tetracloroeten	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	40
35	Tricloroeten	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	8
36	Vinyl clorua	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	0,3
37	Benzen	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	10
38	Etylbenzen	µg/L	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	300

¹ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Testing results in this test report are valid only for the sample

² Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. The sample information is written as customer's request

³ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO.
 No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2512NC107 (041/12-25) Trang : 3/5

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
39	Phenol và dẫn xuất Phenol	µg/L	US EPA 3510C, US EPA 8270D	KPH MDL=0,2	9
40	Styren	µg/L	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	20
41	Toluen	µg/L	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	700
42	Xylen	µg/L	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	500
43	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	SOP.01-365: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	1000
44	Monoclorobenzen	µg/L	SOP.01-365: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	300
45	Triclorobenzen	µg/L	SOP.01-365: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	20
46	Acrylamide	µg/L	SOP.01-369: 2022 (Ref. US EPA Method 8032A)	KPH MDL=0,15	0,5
47	Epiclohydrin	µg/L	SOP.01-366: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	0,4
48	Hexacloro butadien	µg/L	SOP.01-366: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	KPH MDL=0,15	0,6
49	1,2-Dibromo-3-Cloropropan	µg/L	SOP.01-394 : 2022	KPH MDL=0,15	1
50	1.2-Dicloropropan	µg/L	SOP.01-370 : 2022	KPH MDL=0,15	40
51	1.3-Dichloropropen	µg/L	SOP.01-370 : 2022	KPH MDL=0,15	20
52	2,4-D	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	30
53	2,4 - DB	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	90
54	Alachlor	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	20
55	Aldicarb	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	10
56	Atrazine	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	100
57	Carbofuran	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	5
58	Chloropyrifos	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	30
59	Clodane	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	0,2
60	Clorotoluron	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	30

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO.
 No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2512NC107 (041/12-25) Trang : 4/5

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
61	Cyanazine	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	0,6
62	DDT và các dẫn xuất	µg/L	SOP.01-370: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	1
63	Dichloprop	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,1	100
64	Fenoprop	µg/L	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	9
65	Hydroxyatrazine	µg/L	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	200
66	Isoproturon	µg/L	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	9
67	MCPA	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,1	2
68	Mecoprop	µg/L	SOP.01-370: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	10
69	Methoxychlor	µg/L	SOP.01-370: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	20
70	Molinate	µg/L	SOP.01-394: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	6
71	Pendimetalin	µg/L	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	20
72	Permethrin	µg/L	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	20
73	Propanil	µg/L	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	20
74	Simazine	µg/L	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	2
75	Trifuralin	µg/L	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	KPH MDL=0,15	20
76	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	200
77	Bromat (BrO ₃ ⁻)	mg/L	TCVN 9243: 2012 (ISO 15061 : 2001)	KPH MDL=2	10
78	Bromodichloromethane	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	60
79	Bromoform	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	100
80	Chloroform	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	300
81	Dibromochloromethane	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	100

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Testing results in this test report are valid only for the sample.

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. The sample information is written as customer's request.

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO.
No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO.

Mã mẫu: 2512NC107 (041/12-25) Trang : 5/5

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
82	Dibromoacetonitrile	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	70
83	Dichloroacetonitrile	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	20
84	Dichloroacetic acid	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	50
85	Monochloroacetic acid	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	20
86	Monocloramin	mg/L	TCVN 6225-2 : 2012	KPH MDL=0,01	3000
87	Trichloroacetic acid	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	200
88	Trichloroaxetonitril	µg/L	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	KPH MDL=1,5	1
89	Formaldehyde	µg/L	SOP.01-563: 2023 (Ref. EPA Method 1667)	KPH MDL=15	500
90	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha	Bq/L	ISO 10704: 2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	KPH MDL=0,03	0,1
91	Tổng hoạt độ phóng xạ beta	Bq/L	ISO 10704: 2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	KPH MDL=0,07	1,0

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

PHÒNG THỬ NGHIỆM
Trưởng phòng

HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN